

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Sở hữu theo cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Năng lượng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *VN đồng*

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, liên đang chuyển gồm:
    - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:*
    - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Các khoản có tính thanh toán cao sẽ tính vào khoản tương đương tiền*
    - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *theo tỷ giá giao dịch bình quân trên TTNT liên ngân hàng hoặc theo tỷ giá thực tế của nghiệp vụ phát sinh*
  - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận hàng tồn kho theo giá vốn để có được hàng tồn kho bao gồm giá mua+ chi phí vận chuyển+ hao hụt trong định mức+ thuế NK+ ....*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp giá bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: - Chấn chấn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- Nguyên giá TS phải được xác định một cách đáng tin cậy
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
- Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên

Ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình theo giá ghi mua gồm giá mua+ Chi phí VG+ thuế NK+ lệ phí trước bạ(nếu có).....

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo PP đường thẳng

### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyển sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất DSDT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng

### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo số vốn góp thực tế
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

### 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS đó đang thi công hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang

### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
- Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo tháng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán hoặc tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi có Thông báo trả cổ tức (trường hợp mua cổ phần của đơn vị khác), chứng từ của ngân hàng về việc trả lãi (nếu gửi tiền), chênh lệch lãi tỷ giá trong giai đoạn SXKD....
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1- Tiền</b>		
- Tiền mặt	1 049 698 366	302 524 823
- Tiền gửi ngân hàng	135 713 712 399	62 654 612 975
- Tiền đang chuyển		156 322 091 381
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>136 763 410 765</b>	<b>219 279 229 179</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác				20 900 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu vé cổ phần hoá		
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	996 118 861	2 912 026 152
<b>Cộng</b>	<b>996 118 861</b>	<b>2 912 026 152</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	5 060 328 669	5 060 328 669
- Nguyên liệu, vật liệu	9 642 746 187	8 465 611 000
- Công cụ, dụng cụ	448 696 127	508 564 712
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thanh phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>15 151 770 983</b>	<b>14 034 504 381</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	136 798 697	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	136 798 697	
<b>Cộng</b>	<b>136 798 697</b>	
<b>6- Phải thu dài hạn nói bộ</b>		

- Cho vay dài hạn nội bộ						
- Phải thu dài hạn nội bộ khác						
<b>Công</b>						
7- Phải thu dài hạn khác						
- Kỳ quy, kỳ được dài hạn						
- Các khoản tiền nhận ủy thác						
- Cho vay không có lại						
- Phải thu dài hạn khác						
<b>Cộng</b>						

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	627 875 498 114	525 017 996 513	15 515 855 428	4 807 705 002		1 173 217 055 057
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	534 934 963	71 725 000				606 659 963
- Lũy kế mua từ đầu năm		71 725 000				71 725 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		14 276 190		44 856 150		59 132 340
4. Số dư cuối kỳ	628 410 433 077	525 075 445 323	15 515 855 428	4 762 848 852		1 173 764 582 680
- Lũy kế tăng khác	534 934 963					534 934 963
- Chuyển sang BDS đầu tư						
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu năm	294 087 408 255	386 327 248 960	10 609 249 052	4 523 726 849		695 547 633 126
- Thanh lý, nhượng bán		14 276 190		44 856 150		59 132 340
- Lũy kế giảm khác						
- Lũy kế giảm khác						
- Tại ngày đầu năm	333 788 089 859	138 690 747 553	4 906 606 366	283 978 153		477 669 421 931
- Tại ngày cuối kỳ	324 813 823 349	126 554 484 833	4 366 328 950	216 475 364		455 951 112 496
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	9 502 013 059	12 207 987 720	540 277 416	67 502 789		22 317 780 984
- Lũy kế tăng khác	7 188 414					7 188 414
- Số dư cuối kỳ	303 596 609 728	398 520 960 490	11 149 526 478	4 546 373 488		717 813 470 194
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		14 276 190		44 856 150		59 132 340

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
  - \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
  - \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
  - \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;
- 9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế TC						
Số dư đầu năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm						
Số dư đầu năm						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
  - Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
  - Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
Số dư đầu năm	19 993 316 400							19 993 316 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								

- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Lũy kế tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	19.993.316.400					19.993.316.400	
Số dư đầu năm							499.832.910
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	499.832.910						499.832.910
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	499.832.910						499.832.910
- Tại ngày đầu năm	19.993.316.400						19.993.316.400
- Tại ngày cuối năm	19.493.483.490						19.493.483.490

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó những công trình lớn gồm:			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XD CB dở dang		49.129.345.098	30.144.685.321

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn			
Trong đó:			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			



Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 275 516 165	1 863 141 846
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	167 139 484	11 816 360 317
- Thuế tài nguyên		944 504 642
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		78 431 354
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	1 442 655 649	14 702 438 159
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19 071 853 054	11 186 356 488
- Lãi vay phải trả		90 824 000
- Chi phí phải trả khác		105 281 718
<b>Cộng</b>	19 071 853 054	11 382 462 206
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		8 508 143
- Bảo hiểm y tế	16 709 842	12 338 363
- Bảo hiểm xã hội	39 792 463	29 306 013
- Kinh phí công đoàn	170 637 543	142 571 838
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	384.209.398	10.983.548.550
<b>Công</b>	611.349.246	11.176.272.947
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Công</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	31.439.077.000	31.439.077.000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	31.439.077.000	31.439.077.000

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Từ 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 22- Vốn chủ sở hữu:

### a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						385 552
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		6 599 666 180			
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
bc						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	635 000 000 000		6 064 731 217			(314 447 955)
- Lũy kế tăng vốn trong năm			534 934 963			314 833 507
- Lợi nhuận tăng trong năm						

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
ước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						

Số dư cuối kỳ này năm trước				
Số dư đầu năm nay	55 208 926 711	2 407 790 814	85 272 225 477	783 639 226 264
- Lũy kế tăng vốn trong năm			16 197 220 082	17 046 988 562
- Lợi nhuận tăng trong năm			15 847 541 467	15 847 927 019
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ			85 621 904 092	784 638 287 797
Số dư cuối kỳ	55 208 926 711	2 407 790 814		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>635 000 000 000</b>	<b>635 000 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	L.K từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thương:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thương		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		

+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	55 208 926 711	55 208 926 711
- Quỹ dự phòng tài chính	2 407 790 814	2 407 790 814
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - *Quỹ đầu tư phát triển trích lập dự phòng để: Bổ sung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị.*  
 - *Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã đ ước các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.*  
 g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sử nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38 517 920 903	126 342 842 424

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Doanh thu bán hàng</li> <li>+ Doanh thu cung cấp dịch vụ</li> </ul>	<p>38.505.042.720 12.878.183</p>	<p>126.320.496.800 22.145.624</p>
<p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)</li> <li>+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</li> <li>+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính</li> </ul>		
<p>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chiết khấu thương mại</li> <li>+ Giảm giá hàng bán</li> <li>+ Hàng bán bị trả lại</li> <li>+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)</li> <li>+ Thuế tiêu thụ đặc biệt</li> <li>+ Thuế xuất khẩu</li> </ul>		
<p>27- Doanh thu thuần</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa</li> <li>- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</li> </ul>	<p>38.517.920.903 38.505.042.720 12.878.183</p>	<p>126.342.642.424 126.320.496.800 22.145.624</p>
<p>28- Giá vốn hàng bán</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp</li> <li>- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp</li> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư</li> <li>- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</li> <li>- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường</li> </ul>	<p>39.276.652.930</p>	<p>33.955.947.842</p>
<p>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</p> <p><b>Cộng</b></p> <p>29- Doanh thu hoạt động tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia</li> <li>- Lãi bán ngoại tệ</li> </ul>	<p>39.276.652.930 6.841.722.123</p>	<p>33.955.947.842 8.895.555.130</p>

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm</li> <li>- Doanh thu HD tài chính khác</li> </ul>		
<b>Cộng</b>	6 841 722 123	8 895 555 130
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		5 521 119
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>		5 521 119
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	149 964 290	6 718 953 148
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập lại sản phẩm nhập thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	762 932 563	831 200 458
- Chi phí nhân công	5 514 419 977	8 156 264 810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22 810 425 480	18 885 310 882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	867 268 169	1 124 057 731
- Chi phí khác bằng tiền	13 971 597 505	10 524 924 192
<b>Cộng</b>	43 926 643 694	39 321 758 073

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản liên do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
<p>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</p> <p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:</p> <p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>		

**VII- Những thông tin khác**

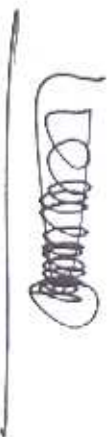
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (nhưng thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác: (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2010

**FÔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN QUỐC CHINH